

Bản án số: 17/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 14 - 9 - 2023

V/v: Tranh chấp không công nhận quan hệ
vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HÀ, TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vương Thị Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Lê.

2. Ông Nguyễn Đức Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2023/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 8 năm 2023 về “*Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2023/QĐXX-ST ngày 31 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1978.

Nơi cư trú: xã C, huyện B, tỉnh L, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1976.

Nơi cư trú: thôn A, xã Q, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 10/8/2023 và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: bà và ông Phạm Ngọc T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 và sinh sống tại Thôn A xã Q, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh. Trước khi về ở với nhau bà và ông T đã tổ chức đám cưới truyền thống, việc chung sống cùng nhau được cả hai bên gia đình chấp thuận và mọi người chứng kiến. Nhưng do thiếu hiểu biết pháp luật nên bà và ông T không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Do không cùng quan điểm sống nên bà và ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã và đã L thân từ năm 2012 đến nay. Nay xét thấy tình cảm không còn, bà

đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Phạm Ngọc T.

Về con chung: quá trình chung sống bà và ông Phạm Ngọc T đã có 02 con chung là Phạm Thị L, sinh ngày 07/4/1997 và Phạm Thị H, sinh ngày 15/7/2001. Hiện nay các con bà đều đã trưởng thành, không bị hạn chế về thể chất và tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: bà và ông Phạm Ngọc T không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: bà Nguyễn Thị L xin chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại Đơn xin xét xử vắng mặt, Bị đơn ông Phạm Ngọc T trình bày: về thời gian, địa điểm ông và bà Nguyễn Thị L chung sống với nhau như vợ chồng, bà L trình bày là đúng. Trước khi về ở với nhau ông và bà L đã tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn, việc chung sống với nhau được cả hai bên gia đình chấp thuận và mọi người chứng kiến. Tuy nhiên do bất đồng quan điểm sống nên ông và bà Nguyễn Thị L đã L thân từ năm 2012 đến nay.

Về con chung: ông và bà Nguyễn Thị L có 02 con chung là Phạm Thị L, sinh ngày 07/4/1997 và Phạm Thị H, sinh ngày 15/7/2001. Hiện nay các con của ông và bà L đều đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: ông và bà Nguyễn Thị L không có tài sản chung, không có nợ chung.

Về án phí: bà Nguyễn Thị L phải chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại nơi cư trú của bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Ngọc T, được biết: bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Ngọc T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 và sinh sống tại Thôn A xã Q, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh. Trước khi về ở với nhau bà L và ông T đã tổ chức đám cưới, việc chung sống cùng nhau được cả hai bên gia đình chấp thuận và mọi người chứng kiến. Nhưng bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Ngọc T không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh. Tuy nhiên do không cùng quan điểm sống nên bà L và ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã và đã L thân từ năm 2012 đến nay. Về con chung: quá trình chung sống bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Ngọc T đã có 02 con chung là Phạm Thị L, sinh ngày 07/4/1997 và Phạm Thị H, sinh ngày 15/7/2001.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của chị Phạm Thị L và chị Phạm Thị H, được biết: ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị L chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn; do bất đồng quan điểm sống nên bà L và ông T đã L thân từ năm 2012 đến nay.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: trong quá trình từ giai đoạn thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Ngọc T. Về con chung, do các con chung của bà L và ông T đã thành niên (đủ 18 tuổi), có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu giải quyết; về chia tài sản chung, nợ chung: nguyên đơn, bị đơn không có tài sản chung, không có nợ chung nên đề nghị không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Ngọc T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là “*Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng*”. Bị đơn ông Phạm Ngọc T cư trú tại Thôn A, xã Q, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh. Do đó, theo quy định tại khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hải Hà. Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà L và ông T theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Ngọc T chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1996 nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đến năm 2012 thì bà L và ông T ly thân. Vì vậy quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông T là không hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do bất đồng quan điểm sống nên từ năm 2012 đến nay, bà L và ông T sống mỗi người một nơi, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Cuộc sống vợ chồng thực tế không diễn ra. Bà L và ông T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông T.

Hội đồng xét xử xét thấy, thực tế từ năm 2012 đến nay bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Ngọc T đã không còn chung sống với nhau, tình cảm giữa hai bên không còn. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Ngọc T. Tuyên là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình, điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-

TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp.

[3] Về con chung: bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Ngọc T cùng xác nhận có 02 con chung là Phạm Thị L, sinh ngày 07/4/1997 và Phạm Thị H, sinh ngày 15/7/2001. Hiện nay cả 02 con chung của ông, bà đều đã thành niên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động. Bà L và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Ngọc T không có tài sản chung, không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Ngọc T.

2. Về con chung: bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Ngọc T có 02 con chung là Phạm Thị L, sinh ngày 07/4/1997 và Phạm Thị H, sinh ngày 15/7/2001. Cả 02 (hai) con chung đã thành niên (đủ 18 tuổi), có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Ngọc T không có tài sản chung, không có nợ chung, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp theo Biên

lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0013669 ngày 16/8/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hà (bà Nguyễn Thị L đã nộp đủ).

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Hải Hà;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục THADS huyện Hải Hà;
- Lưu VP; hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vương Thị Thanh